

NHỮNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỊNH MỨC CV SỐ 1776/BXD-VP SO VỚI QĐ 24/2005/QĐ-BXD

PHẦN I – BỔ SUNG MỚI

AK.82600 BẢ BẰNG BỘT BẢ MYKOLOR, SPEC, BOSS VÀ EXPO VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bột bả Mykolor		Bột bả Spec	
				Vào tường	Vào cột, dầm, trần	Vào tường	Vào cột, dầm, trần
AK.826	Bả bằng bột bả Mykolor	<i>Vật liệu</i> Bột bả Mykolor	kg	0.818	0.818	-	-
		Bột bả Spec	kg	-	-	0.800	0.800
		Giấy ráp	m ²	0.02	0.02	0.02	0.02
AK.826	Bả bằng bột bả Spec	Vật liệu khác	%	1.0	1.0	1.0	1.0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0.30	0.35	0.30	0.35
				11	12	21	22

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bột bả Boss		Bột bả Expo	
				Vào tường	Vào cột, dầm, trần	Vào tường	Vào cột, dầm, trần
AK.826	Bả bằng bột bả Boss	<i>Vật liệu</i> Bột bả Boss	kg	0.800	0.800	-	-
		Bột bả Expo	kg	-	-	0.800	0.800
		Giấy ráp	m ²	0.02	0.02	0.02	0.02
AK.826	Bả bằng bột bả Expo	Vật liệu khác	%	1.0	1.0	1.0	1.0
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	0.30	0.35	0.30	0.35
				31	32	41	42

AK.83470 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN EXPO

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sơn sắt thép các loại	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.834	Sơn thép các loại bằng sơn Expo	<i>Vật liệu</i>			
		Sơn lót Lucky Oxide Primer	kg	0.093	0.093
		Sơn phủ Expo High Gloss Enamel	kg	0.090	0.162
		Vật liệu khác	%	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.071	0.094
				71	72

AK.84510 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN MYKOLOR

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.845	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót chống kiềm Mykolor seal	kg	0.111	0.111	0.111	0.111
		Sơn Mykolor 5 Plus finish	kg	0.089	0.178	-	-
		Sơn phủ Mykolor Ultra finish	kg	-	-	0.085	0.171
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.042	0.060	0.046	0.066
				11	12	13	14

**AK.84520 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN MYKOLOR**

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.845	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	Vật liệu Sơn lót chống kiềm Mykolor seal	kg	0.144	0.144	0.144	0.144
		Sơn Mykolor 5 Plus finish	kg	0.106	0.213	-	-
		Sơn phủ Mykolor Ultra finish	kg	-	-	0.102	0.204
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		Nhân công 3,5/7	công	0.042	0.060	0.051	0.073
				21	22	23	24

AK.84610 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN SPEC

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.846	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót chống kiềm Spec Akali	kg	-	-	0.111	0.111
		Sơn Spec Akali for int	kg	0.120	0.120	-	-
		Sơn phủ Spec fast int	kg	0.116	0.233	-	-
		Sơn Spec Hi-Antistain	kg	-	-	0.085	0.171
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.042	0.060	0.046	0.066	
				11	12	13	14

**AK.84620 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN SPEC**

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.846	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót chống kiềm Spec Akali	kg	-	-	0.144	0.144
		Sơn Spec Akali for int	kg	0.155	0.155	-	-
		Sơn phủ Spec fast int	kg	0.139	0.278	-	-
		Sơn Spec Hi-Antistain	kg	-	-	0.102	0.204
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.042	0.060	0.051	0.073
				11	12	13	14

AK.84710 SƠN DÀM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN BOSS

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.847	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót chống kiềm Boss Ext	kg	-	-	0.111	0.111
		Sơn lót chống kiềm Boss Int	kg	0.120	0.120	-	-
		Sơn Boss Interior	kg	0.093	0.185	-	-
		Sơn Boss Exterior	kg	-	-	0.086	0.173
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.042	0.060	0.046	0.066
				11	12	13	14

**AK.84720 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN BOSS**

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.847	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót chống kiềm Boss Ext	kg	-	-	0.144	0.144
		Sơn lót chống kiềm Boss Int	kg	0.155	0.155	-	-
		Sơn Boss Interior	kg	0.111	0.222	-	-
		Sơn Boss Exterior	kg	-	-	0.104	0.207
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.042	0.060	0.051	0.073
				11	12	13	14

AK.84810 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN EXPO

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.848	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót chống kiềm Expo Akali	kg	0.120	0.120	0.120	0.120
		Sơn Expo Styrene	kg	0.106	0.213	-	-
		Sơn Expo Gold	kg	-	-	0.093	0.185
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.042	0.060	0.046	0.066
				11	12	13	14

**AK.84820 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ
KHÔNG BẢ BẰNG SƠN EXPO**

Đơn vị tính: 1m²

Mã hiệu	Công tác xây lắp	Thành phần hao phí	Đơn vị	Dầm, trần, cột, tường trong nhà		Tường ngoài nhà	
				1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ	1 nước lót 1 nước phủ	1 nước lót 2 nước phủ
AK.848	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà	<i>Vật liệu</i>					
		Sơn lót chống kiềm Expo Akali	kg	0.155	0.155	0.155	0.155
		Sơn Expo Styrene	kg	0.127	0.255	-	-
		Sơn Expo Gold	kg	-	-	0.111	0.222
		Vật liệu khác	%	1	1	1	1
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0.042	0.060	0.051	0.073
				11	12	13	14

PHẦN II – SỬA ĐỔI SO VỚI 24/2005/QĐ-BXD

STT	Mã hiệu	Đã in 24/2005/QĐ-BXD	Sửa đổi 1776/BXD-VP	Ghi chú
1.	AB.21161	0.023	0.03	Hao phí máy ủi ≤110CV
2.	AB.21162	0.028	0.039	Hao phí máy ủi ≤110CV
3.	AB.21163	0.036	0.048	Hao phí máy ủi ≤110CV
4.	AB.21164	0.053	0.056	Hao phí máy ủi ≤110CV
5.	AB.25311	0.27	0.027	Hao phí máy ủi ≤110CV
6.	AB.25314	0.056	0.054	Hao phí máy ủi ≤110CV
7.	AB.25324	0.056	0.054	Hao phí máy ủi ≤110CV
8.	AB.25334	0.056	0.054	Hao phí máy ủi ≤110CV
9.	AB.25344	0.056	0.054	Hao phí máy ủi ≤110CV
10.	AB.25354	0.056	0.054	Hao phí máy ủi ≤110CV
11.	AB.54111	1.304	0.895	Hao phí ô tô 5T
12.	AC.11110	0.075	0.0075	Hao phí gỗ ván
13.	AC.11111	0.094	0.0094	Hao phí gỗ ván
14.	AC.11112	0.094	0.0094	Hao phí gỗ ván
15.	AC.22211	4.43	4.73	Hao phí máy đóng cọc 1,8T, cần cầu 25T và xà lan 200T
16.	AC.22221	4.73	4.43	Hao phí máy đóng cọc 1,8T, cần cầu 25T và xà lan 200T
17.	AC.22722	2.90	2.94	Hao phí máy đóng cọc 1,2T
18.	AC.31170	0.77	0.077	Hao phí máy khoan và cần cầu xích 63T
19.	AC.31321	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
20.	AC.31322	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
21.	AC.31323	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
22.	AC.31324	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
23.	AC.31325	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
24.	AC.31326	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
25.	AC.31331	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
26.	AC.31332	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
27.	AC.31333	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
28.	AC.31334	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
29.	AC.31335	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
30.	AC.31336	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
31.	AC.31341	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
32.	AC.31342	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
33.	AC.31343	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
34.	AC.31344	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
35.	AC.31345	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
36.	AC.31346	Gầu khoan	Gầu ngoạm	Thay đổi loại hao phí vật liệu
37.	AC.31513	6.2	5.9	Hao phí nhân công 4,0/7
38.	AC.31523	5.9	6.2	Hao phí nhân công 4,0/7
39.	AC.32222	2.27	2.77	Hao phí nhân công
40.	AC.33311	Chưa có	0.29	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
41.	AC.33312	Chưa có	0.38	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
42.	AC.33313	Chưa có	0.47	Bổ sung hao phí cần cầu 25T

STT	Mã hiệu	Đã in 24/2005/QĐ-BXD	Sửa đổi 1776/BXD-VP	Ghi chú
43.	AC.33321	Chưa có	0.27	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
44.	AC.33322	Chưa có	0.35	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
45.	AC.33323	Chưa có	0.44	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
46.	AC.33331	Chưa có	0.25	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
47.	AC.33332	Chưa có	0.33	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
48.	AC.33333	Chưa có	0.41	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
49.	AC.33341	Chưa có	0.23	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
50.	AC.33342	Chưa có	0.3	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
51.	AC.33343	Chưa có	0.37	Bổ sung hao phí cần cầu 25T
52.	AC.34323	0.221	0.022	Hao phí đầu nối
53.	AD.23224	0.0521	0.0504	Hao phí máy rải 130-140CV
54.	AD.23234	0.0504	0.0521	Hao phí máy rải 130-140CV
55.	AD.24141	535	588.5	Hao phí nhựa
56.	AD.24224	123	153.75	Hao phí nhũ tương gốc Axít loại 60%
57.	AE.14310	Chưa có	0.035	Hao phí máy trộn 80l
58.	AE.16230	Chưa có	1.37	Hao phí nhân công 3,7/7
59.	AF.37310	0.022	0.0059	Hao phí máy rải PS500
60.	AF.68320	0.01	0.10	Hao phí máy nâng thủy lực 135CV
61.	AF.84311	4.5	36.5	Hao phí cột chống thép ống
62.	AF.84311	36.5	22.52	Hao phí nhân công 4/7
63.	AF.84321	4.5	36.5	Hao phí cột chống thép ống
64.	AF.84321	36.5	24.77	Hao phí nhân công 4/7
65.	AF.84331	4.5	36.5	Hao phí cột chống thép ống
66.	AF.84331	36.5	27.25	Hao phí nhân công 4/7
67.	AF.86111	0.25	bỏ	Hao phí vận thăng lồng 3T và cầu tháp 25T
68.	AF.86211	0.25	bỏ	Hao phí vận thăng lồng 3T và cầu tháp 25T
69.	AF.86311	0.25	bỏ	Hao phí vận thăng lồng 3T và cầu tháp 25T
70.	AF.88421	0.04	bỏ	Hao phí xà lan chở cầu 400T
71.	AH.12311	163.5	16.35	Hao phí tăng đơn D14
72.	AK.64110	1.5	1.2	Hao phí nhân công 4/7
73.	AK.81120	0.045	0.038	Hao phí nhân công 4/7
74.	AL.75110	m2	10m2	Đơn vị tính